

Số: /QH-UBND

Tuần Giáo, ngày tháng 5 năm 2021

**QUY HOẠCH**  
**Hợp phần giáo dục và đào tạo huyện Tuần Giáo**  
**thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050**

*Căn cứ Công văn số 852/SGDDĐT-KHTC ngày 22/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc phối hợp xây dựng Quy hoạch hợp phần giáo dục và đào tạo trong Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050;*

Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo xây dựng Quy hoạch hợp phần giáo dục và đào tạo huyện Tuần Giáo thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, cụ thể như sau:

**I. Thực trạng phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng dịch vụ giáo dục và đào tạo trên địa bàn giai đoạn 2016-2020**

**1. Quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh**

*1.1. Hiện trạng và quy mô, phân bố các cơ sở giáo dục*

- Trong giai đoạn 2016-2020, giáo dục mầm non và phổ thông trên toàn huyện tiếp tục được củng cố, hoàn thiện về mạng lưới, hệ thống tổ chức, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên theo hướng tập trung vào đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ, nhu cầu học tập của nhân dân và nâng cao chất lượng giáo dục trong tất cả các cấp. Quy mô trường, lớp học ngày càng được mở rộng. Tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều có ít nhất 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học; những địa bàn tập trung mật độ dân số cao hoặc diện tích rộng có từ 2 - 3 trường mầm non, tiểu học trong một xã, các điểm bản xa trung tâm xã đều có các điểm trường. 18/19 xã, thị trấn có trường trung học cơ sở (THCS) hoặc liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH&THCS), trung học cơ sở và trung học phổ thông (THCS&THPT); toàn huyện có 04 trường trung học phổ thông (THPT) tập trung ở thị trấn và các khu vực đông dân cư (xã Quài Tở, xã Mùn Chung).

- Năm 2016 toàn huyện có 75 trường, trung tâm, trong đó: Mầm non: 26 trường, Phổ thông: 47 trường, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên, 01 trung tâm dạy nghề của huyện. Có 50 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 68,5% (Mầm non: 16 trường, Tiểu học: 22 trường, THCS: 10 trường, THPT: 2 trường).

- Năm 2020 mạng lưới trường học trên địa bàn huyện như sau:

+ Cấp Mầm non: Toàn huyện có 24 trường Mầm non, 19/24 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 79,2%), 312 nhóm, lớp công lập (nhà trẻ: 90 nhóm, lớp, mẫu giáo: 222 lớp) và 01 nhóm trẻ ngoài công lập.

+ Cấp Tiểu học: Toàn huyện có 23 trường tiểu học; 21/23 trường đạt chuẩn quốc gia, (đạt 91,3%) với 403 lớp, trong đó có 52 lớp tại các trường

## TH&THCS.

+ Cấp THCS: Toàn huyện có 17 trường (14 trường THCS và 03 trường TH&THCS), 13/17 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 76,5%) với 199 lớp, trong đó có 20 lớp thuộc các trường TH&THCS, 18 lớp thuộc trường THCS&THPT.

+ Cấp THPT: Toàn huyện có 04 trường (01 trường THCS&THPT) trong đó có 02 trường chuẩn quốc gia (đạt 50%); với 57 lớp, trong đó có 12 lớp thuộc trường THCS&THPT.

+ Giáo dục nghề nghiệp, thường xuyên: Toàn huyện có 01 trung tâm GDNN-GDTX, có 03 lớp bổ túc THPT với 83 học viên, 33 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 1.120 học viên; 19 trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn.

### 1.2. Quy mô học sinh các cấp học

Trong giai đoạn 2016-2020 quy mô học sinh các cấp học tăng nhanh trong đó: Trẻ mầm non tăng từ 7.487 trẻ năm 2016 lên 8.282 trẻ năm 2020, học sinh phổ thông tăng 1,13 lần (năm 2016 có 16.876 học sinh, đến năm 2020 có 19.084 học sinh phổ thông); quy mô học viên giáo dục thường xuyên, dạy nghề được duy trì và phát triển, cụ thể:

- Giáo dục Mầm non: Trong những năm qua, do còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất trường học, đội ngũ giáo viên mầm non không ổn định, thiếu nguồn, đời sống kinh tế khó khăn, nhưng bằng sự nỗ lực chung của đội ngũ giáo viên yêu nghề, mến trẻ nên số lượng học sinh ra lớp nhà trẻ và mẫu giáo hàng năm đều tăng. Năm học 2020-2021, quy mô nhà trẻ, mẫu giáo như sau:

+ Nhà trẻ: 90 nhóm, với 2.346 trẻ, đạt tỉ lệ 51,48% số dân số độ tuổi 03 đến dưới 36 tháng tuổi, tăng 27,18% so với năm 2016.

+ Mẫu giáo: 222 lớp, với 5.936 trẻ, đạt tỉ lệ 99,8% số độ tuổi 3-5 tuổi, tăng 0,3% so với năm 2016; huy động 99,8% trẻ 5 tuổi ra lớp.

- Giáo dục phổ thông: Các cấp học phổ thông quy mô tương đối ổn định, biến động chủ yếu do sắp xếp lại trường lớp, do quy mô học sinh ở từng trường và điều chỉnh địa bàn tuyển sinh phù hợp với điều kiện đi lại của học sinh. Năm học 2020-2021:

+ Tiểu học: 403 lớp, 10.259 học sinh, chiếm tỉ lệ 99,7% so với dân số trong độ tuổi 6-10 tuổi, tăng 1.044 học sinh so với năm 2016; tỉ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt 100%; tuyển mới vào lớp 1 là 2.151 học sinh, đạt tỉ lệ 99,8% so với dân số 6 tuổi.

+ THCS: 199 lớp, với 6.806 học sinh, tỉ lệ 97,2% so với dân số trong độ tuổi 11-14 tuổi, tăng 778 học sinh so với năm 2016; tuyển mới vào lớp 6 là 1.852 học sinh, đạt tỉ lệ 99,9% số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học.

+ THPT: 57 lớp, với 2.104 học sinh, tỉ lệ 65,6% so với dân số trong độ tuổi 15-18 tuổi, tăng 471 học sinh so với năm 2016; tuyển mới vào lớp 10 là 808 học sinh, đạt tỉ lệ 65,8% so với học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

+ Sau khi sáp nhập Trung tâm dạy nghề với Trung tâm GDTX huyện, công tác giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được duy trì và đạt hiệu quả, năm 2020 tuyển sinh đào tạo nghề cho 1.120 lao động tăng 124 người so với năm 2016.

+ Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn PCGD, XMC. Năm 2020 huyện duy trì đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3 (tăng 01 xã so với năm 2019, tăng 17 xã so với năm 2016); Duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 (số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 là 17 xã, tăng 7 xã so với năm 2019, tăng 16 xã so với năm 2016). Đạt chuẩn XMC mức độ 2.

## **2. Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

### *2.1. Số lượng, cơ cấu, tỉ lệ giáo viên trên lớp theo từng cấp học*

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh giảm về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học, trong đó:

- Cấp Mầm non: Năm 2016 có 487 cán bộ, giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,39 giáo viên/nhóm, lớp; năm 2020 có 568 người, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,59 giáo viên/nhóm, lớp.

- Cấp Tiểu học: Năm 2016 có 727 cán bộ, giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,46 giáo viên/lớp; năm 2020 có 639 người, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,45 giáo viên/lớp.

- Cấp THCS: Năm 2016 có 386 cán bộ giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,94 giáo viên/lớp; năm 2020 có 425 người, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,95 giáo viên/lớp.

- Cấp THPT: Năm 2016 có 223 cán bộ, giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 2,84 giáo viên/lớp; năm 2020 có 183 người, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 2,4 giáo viên/lớp.

- GDNN-GDTX: Năm 2016 có 11 cán bộ giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,4 giáo viên/lớp; năm 2020 có 09 cán bộ giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 2,0 giáo viên/lớp.

### *2.2. Trình độ đào tạo giáo viên theo cấp học.*

Năm 2016, 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định; năm 2020 có 84% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019, cụ thể:

- Cấp Mầm non: Năm 2020 có 496 người, trong đó: Chưa đạt chuẩn: 11; đạt chuẩn: 122 người, trên chuẩn: 363 người.

- Cấp Tiểu học: Năm 2020 có 580 người, trong đó: Chưa đạt chuẩn: 215 người; đạt chuẩn: 365 người, trên chuẩn: 0 người.

- Cấp THCS: Năm 2020 có 389 người, trong đó: Chưa đạt chuẩn: 35 người; đạt chuẩn: 352 người, trên chuẩn: 02 người.

- Cấp THPT: Năm 2020 có 183 người, trong đó: Chưa đạt chuẩn: 02 người;

đạt chuẩn: 163 người, trên chuẩn: 18 người.

- GDNN-GDTEX: Năm 2020 giáo viên có 09 người, trong đó đạt chuẩn 09 người, chưa đạt chuẩn 0 người; giáo viên GDNN: Năm 2020 có 08 người, trong đó đạt chuẩn 08 người, chưa đạt chuẩn 0 người.

## **2. Thực trạng về CSVC, nguồn lực đảm bảo các hoạt động GDĐT**

### *2.1. Thực trạng về cơ sở vật chất*

a) Trong giai đoạn 2016-2020, cơ sở vật chất trường học được đầu tư từ các nguồn trái phiếu chính phủ, cân đối ngân sách địa phương, số vốn kiến thiết và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tổng số đã xây mới 189 phòng học, (trong đó: Mầm non: 84 phòng, Tiểu học: 38 phòng, THCS: 67 phòng); sửa chữa 95 phòng học, xây mới 90 nhà vệ sinh.

b) Tình hình cơ sở vật chất năm học 2020-2021:

- Phòng học văn hóa: 959 phòng, trong đó: Kiên cố: 831 phòng, bán kiên cố: 128 phòng, cụ thể:

+ Cấp mầm non: 312 phòng (kiên cố: 270 phòng, bán kiên cố: 42 phòng);

+ Cấp Tiểu học: 434 phòng (kiên cố: 358 phòng, bán kiên cố: 76 phòng);

+ Cấp THCS: 145 phòng (kiên cố: 135 phòng, bán kiên cố: 10 phòng);

+ Cấp THPT: 68 phòng (kiên cố).

- Phòng học bộ môn: 191 phòng, trong đó: Kiên cố: 176 phòng, bán kiên cố: 15 phòng, cụ thể:

+ Cấp mầm non: 34 phòng (kiên cố: 33 phòng, bán kiên cố: 01 phòng);

+ Cấp Tiểu học: 65 phòng (kiên cố: 57 phòng, bán kiên cố: 08 phòng);

+ Cấp THCS: 77 phòng (kiên cố: 71 phòng, bán kiên cố: 06 phòng);

+ Cấp THPT: 15 phòng (kiên cố).

- Phòng nội trú học sinh: 393 phòng, trong đó: Kiên cố: 279 phòng, bán kiên cố: 114 phòng, cụ thể:

+ Cấp mầm non (phòng ngủ): 70 phòng (kiên cố: 54, bán kiên cố: 16 phòng)

+ Cấp Tiểu học: 90 phòng (kiên cố: 77 phòng, bán kiên cố: 13 phòng);

+ Cấp THCS: 135 phòng (kiên cố: 50 phòng, bán kiên cố: 85 phòng);

+ Cấp THPT: 98 phòng (kiên cố).

- Phòng công vụ: 226 phòng, trong đó: kiên cố: 121 phòng, bán kiên cố: 81 phòng, tạm: 24 phòng, cụ thể:

+ Cấp mầm non: 60 phòng (kiên cố: 23 phòng, bán kiên cố: 24 phòng, tạm: 13 phòng);

+ Cấp Tiểu học: 96 phòng (kiên cố: 53 phòng, bán kiên cố: 34 phòng, tạm: 09 phòng);

+ Cấp THCS: 51 phòng (kiên cố: 26 phòng, bán kiên cố: 23 phòng, tạm: 02 phòng).

+ Cấp THPT: 19 phòng (kiên cố).

- Phòng hành chính quản trị: 217 phòng, trong đó: Kiên cố: 209 phòng.  
Cụ thể: Cấp mầm non: 82 phòng; cấp Tiểu học: 65 phòng; cấp THCS: 51 phòng; cấp THPT: 19 phòng.

## 2.2. Các nguồn lực đảm bảo cho hoạt động giáo dục đào tạo

Trong giai đoạn 2016-2020 UBND huyện đã đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học, mua sắm trang thiết bị dạy học bằng nhiều nguồn vốn từ Trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp của nhân dân và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Các nguồn vốn được phân bổ hợp lý cho các chương trình, mục tiêu cụ thể:

- Chương trình mục tiêu Quốc gia: 34.511 triệu đồng.
- Vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện Đề án kiên cố hóa trường học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020: 22.298 triệu đồng.
- Vốn ngân sách tỉnh: 55.200 triệu đồng.
- Mua sắm trang thiết bị dạy học: 65.000 triệu đồng.
- Bổ sung sách các loại: 3.000 triệu đồng.
- Chi sửa chữa, nâng cấp: 41.760 triệu đồng.
- Các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước: 10.000 triệu đồng (từ quỹ Trò nghèo vùng cao hỗ trợ xây dựng trường PTDTBT THCS Pú Xi).

## 3. Chất lượng giáo dục, công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông

- Trong giai đoạn 2016-2020, UBND huyện đã chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo tập trung các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học; chất lượng giáo dục được duy trì ổn định và nâng cao hàng năm; tỉ lệ trẻ mầm non được theo dõi sức khỏe, đánh giá tình trạng dinh dưỡng đạt trên 95%; tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình cấp học luôn giữ ở mức ổn định (trên 90%); tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm trên 99,5%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS duy trì đạt trên 99%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt trên 90%. Số lượng và chất lượng học sinh giỏi các cấp tiếp tục ổn định ở mức cao. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh năm 2020, toàn huyện có 52/79 học sinh dự thi đạt giải, chiếm tỉ lệ 65,8%, trong đó có: 01 giải Nhất, 06 giải Nhì, 13 giải Ba và 32 giải Khuyến khích. Tuần Giáo xếp thứ 3 về tỉ lệ học sinh đạt giải trên tổng số 10 đơn vị dự thi của tỉnh. Thế mạnh về học sinh giỏi của Tuần Giáo tiếp tục được khẳng định, là một trong các huyện có số lượng và chất lượng giải cao trong tỉnh.

- Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 867/KH-UBND ngày 26/6/2018 về việc triển khai thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng

học sinh trong giáo dục phổ thông” trên địa bàn huyện Tuần Giáo, giai đoạn 2018-2025. Tăng cường nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho đội ngũ viên chức quản lý, giáo viên, công tác viên phụ trách công tác giáo dục hướng nghiệp trong các nhà trường. Trong giai đoạn 2016-2020, 100% học sinh THCS được tham gia chương trình giáo dục hướng nghiệp theo các chủ đề của Bộ GD&ĐT gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương, 100% học sinh THPT được giáo dục, định hướng nghề nghiệp/học nghề phổ thông (được sở GD&ĐT cấp chứng chỉ nghề), 100% học sinh phổ thông được định hướng phân luồng sau tốt nghiệp.

## **II. Dự báo giáo dục và đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050**

### **1. Quy mô trường, lớp, học sinh**

Quy mô trường lớp, học sinh các cấp trong thời kỳ quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào 2 yếu tố là: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và số lượng học sinh hiện tại được lên lớp, tiếp tục chuyển lớp, chuyển cấp, số lượng trẻ em chuẩn bị đến trường (chủ yếu là nhóm 0-5 tuổi là nhóm tuổi sẽ nhập học lớp 1 trong từng thời kỳ 5 năm). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và dân số các nhóm tuổi đi học (theo từng cấp học) là cơ sở hình thành quy mô trường, lớp, học sinh các cấp học trong tương lai, cụ thể:

- Quy mô giáo dục mầm non (gồm nhà trẻ và mẫu giáo) được dự báo căn cứ vào số lượng trẻ em trong các độ tuổi đi học trong hệ thống giáo dục mầm non (nhà trẻ 03 đến dưới 36 tháng tuổi và mẫu giáo từ 3-5 tuổi). Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp dự kiến trên 50%, tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp trên 99,8% dân số trong độ tuổi:

+ Quy mô trường: Tổng số trường năm 2025 là 21 trường (giảm 03 trường so với năm 2021), bằng năm 2030.

+ Quy mô lớp học cấp mầm non: Số nhóm, lớp của từng khối được dự báo căn cứ vào tổng số học sinh và sĩ số trung bình học sinh của từng nhóm, lớp (dự kiến sĩ số khối nhà trẻ là 25-27,6 trẻ/nhóm và khối mẫu giáo là 26,6-27,5 trẻ/lớp). Tổng số nhóm, lớp học năm 2025 là 310 nhóm, lớp (giảm 02 nhóm, lớp so với năm 2020), năm 2030 là 312 nhóm, lớp (tăng 02 nhóm, lớp so với năm 2025).

+ Quy mô học sinh cấp mầm non: Tổng trẻ mầm non năm 2025 là 8.250 trẻ (giảm 33 trẻ so với năm 2020), dự kiến là 25 trẻ/nhóm trẻ và 27,5 trẻ/lớp mẫu giáo; năm 2030 là 8.308 trẻ (tăng 58 trẻ so với năm 2025), dự kiến là 25 trẻ/nhóm trẻ và 27,5 trẻ/lớp mẫu giáo.

- Số học sinh các lớp cấp Tiểu học được dự báo theo những căn cứ sau: Số học sinh lớp 1 hàng năm là số trẻ em 6 tuổi được đi học lớp 1 (99,8% trẻ 6 tuổi vào lớp 1); số học sinh từ lớp 2 đến lớp 5 được dự báo căn cứ vào số học sinh hiện có của các lớp 1 đến lớp 4 được lên lớp và chuyển lên học ở các lớp trên kế tiếp, tỉ lệ lưu ban và tỉ lệ bỏ học.

+ Tổng số trường năm 2030 là 18 trường, giảm 03 trường so với năm 2021, bằng số trường năm 2025.

+ Số lớp học của từng khối lớp được dự báo căn cứ vào tổng số học sinh và sĩ số trung bình học sinh của từng lớp học (dự kiến sĩ số là 25,5 học sinh/lớp). Tổng số lớp năm 2025 là 409 lớp (tăng 04 lớp so với năm 2021), năm 2030 là 418 lớp (tăng 09 lớp so với năm 2025).

+ Tổng số học sinh tiểu học năm 2025 là 10.105 học sinh (giảm 252 học sinh so với năm 2021), năm 2030 là 10.398 học sinh (tăng 293 học sinh so với năm 2025).

- Số học sinh của các khối lớp thuộc cấp THCS trong thời kỳ quy hoạch được dự báo theo những căn cứ sau:

+ Số học sinh vào khối lớp 6 hàng năm là số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (lớp 5) được tiếp tục huy động vào học lớp 6. Dự báo sẽ có 98,6% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được vào học lớp 6.

+ Số học sinh từ khối lớp 7 đến khối lớp 9 được dự báo căn cứ vào số học sinh hiện có của các lớp 6 đến lớp 8 được lên lớp và chuyển lên các lớp trên, tỉ lệ lưu ban và tỉ lệ bỏ học của từng lớp từ khối lớp 6 đến khối lớp 9.

+ Số lớp học của từng khối lớp được dự báo căn cứ vào tổng số học sinh và sĩ số trung bình học sinh của từng lớp học.

+ Quy mô học sinh và số lớp học cấp THCS: Tổng số học sinh THCS năm 2025 là 8.379 học sinh, tổng số lớp là 226 lớp (tăng 28 lớp và 1.450 học sinh so với năm 2021), tỉ lệ 37,07 học sinh/lớp; Quy mô năm 2030 với 225 lớp, 8.310 học sinh (giảm 01 lớp và 69 học sinh so với năm 2025), tỉ lệ 36,93 học sinh/lớp.

- Số học sinh các khối lớp cấp THPT trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 được dự báo theo những căn cứ sau:

+ Số học sinh vào lớp 10 hàng năm là số học sinh tốt nghiệp THCS (lớp 9) được tiếp tục huy động vào học lớp 10. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 sẽ có trên 85% học sinh tốt nghiệp THCS (lớp 9) được vào học lớp 10 và giai đoạn 2026-2030 là trên 90%.

+ Số học sinh khối lớp 11 và khối lớp 12 được dự báo căn cứ vào số học sinh hiện có của các lớp khối 10 và lớp khối 11 được lên lớp và chuyển lên các lớp trên, tỉ lệ lưu ban và tỉ lệ bỏ học của các lớp 10-12 trong từng năm học.

+ Số lớp học của từng khối lớp được dự báo căn cứ vào tổng số học sinh và sĩ số trung bình học sinh của từng lớp học (dự kiến là 38,4 học sinh/lớp năm 2025 và 37,2 học sinh/lớp năm 2030).

+ Quy mô học sinh và số lớp cấp THPT: Tổng số học sinh THPT năm 2025 là 2.492 học sinh, tổng số lớp là 67 lớp (tăng 07 lớp và 264 học sinh so với năm 2021); Quy mô năm 2030 với 70 lớp, 2.610 học sinh (tăng 03 lớp và 118 học sinh so với năm 2025).

## **2. Nhu cầu về giáo viên**

Với sự phát triển về quy mô trường, lớp, học sinh các cấp học, nhu cầu

giáo viên trong giai đoạn 2021-2030 cần đáp ứng đủ số lượng, đặc biệt là giáo viên cấp học mầm non, giáo viên dạy các môn chuyên ở cấp học phổ thông, giáo viên dạy nghề có tay nghề cao ở các ngành nghề xã hội đang có nhu cầu cao, thế mạnh của địa phương. Chất lượng giáo viên cần đảm bảo để thực hiện các mục tiêu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp học phổ thông, có trình độ chuẩn và trên chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019.

### 2.1. Cấp Mầm non

- Tuyển dụng giáo viên đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non năm 2025, kết hợp nâng cao tinh thần trách nhiệm và phẩm chất đạo đức cho giáo viên mầm non theo hướng chuẩn hóa. Tăng tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

- Để đảm bảo tiêu chuẩn ở mức cần thiết tối thiểu và nâng cao chất lượng nuôi, dạy trẻ phải phấn đấu đảm bảo định mức số trẻ/cô nuôi dạy theo đúng quy định trong Thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Liên bộ Nội vụ-GDĐT về biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập, nhu cầu giáo viên mầm non đến năm 2030 như sau:

+ Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giáo viên năm 2025 là 757 người, tăng 189 người so với năm 2020 và năm 2030 là 761 người, tăng 04 người so với năm 2025.

+ Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên: 100% giáo viên đạt chuẩn từ năm 2024, trong đó đạt trên chuẩn năm 2025 là trên 80% và năm 2030 là trên 85%.

+ Hàng năm cử giáo viên đi bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo quy định.

### 2.2. Cấp Tiểu học

- Căn cứ vào định mức số giáo viên bình quân cho 1 lớp học với 100% lớp học được tổ chức học 2 buổi ngày (định mức 1,5 giáo viên/lớp học), nhu cầu giáo viên tiểu học đến năm 2030 như sau:

- Tổng số cán bộ, giáo viên năm 2025 là 692 người, nhu cầu bổ sung thêm giáo viên là 28 người; năm 2030 tổng số cán bộ, giáo viên là 705 người, tăng 14 người so với năm 2025.

- Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo viên để nâng tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100% vào năm 2030 nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Hàng năm cử giáo viên đi bồi dưỡng, nâng cao trình độ giáo viên về chuyên môn và phương pháp dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Bố trí giáo viên hợp lí về cơ cấu các bộ môn (tăng thêm giáo viên dạy Ngoại ngữ, Tin học, Mĩ thuật, ...). Tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên Ngoại ngữ để đảm bảo yêu cầu dạy ngoại ngữ bắt buộc từ lớp 3 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

### 2.3. Cấp THCS



- Căn cứ vào định mức số giáo viên bình quân cho 1 lớp học (bình quân mỗi lớp có 1,9 giáo viên đối với trường thông thường và 2,2 giáo viên/lớp đối với các trường PTDTBT) và thực hiện nhiệm vụ giáo dục toàn diện, đảm bảo cơ cấu hợp lý giáo viên theo các môn học, nhu cầu giáo viên trung học cơ sở đến năm 2030 như sau:

- Tổng số cán bộ, giáo viên năm 2025 là 506 người, nhu cầu bổ sung thêm giáo viên là 97 người; năm 2030 là 503 người, giảm 03 người so với năm 2025. Cùng với đảm bảo về số lượng, cần bổ sung giáo viên cho các môn học còn đang thiếu là Giáo dục công dân, Công nghệ, Mĩ thuật, ....

- Hàng năm cử giáo viên đi bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn và phương pháp dạy theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đồng thời, thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo để luôn duy trì được tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100% năm 2025, trong đó tỉ lệ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn khoảng 7% năm 2030.

### 2.3. Cấp THPT

- Nhu cầu giáo viên được dự báo căn cứ định mức chuẩn giáo viên/lớp học (Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017).

- Số giáo viên THPT cần có năm 2025 là 171 người (tăng 21 người so với năm 2021) và năm 2030 là 178 người (tăng 07 người so năm 2025).

- Cùng với đảm bảo về số lượng, bổ sung giáo viên cho các môn học còn đang thiếu là Ngoại ngữ, Tin học, Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, .... Cần thường xuyên, định kỳ tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho giáo viên để nâng tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn lên khoảng 15-20% năm 2025 và trên 30% năm 2030.

### 2.4. Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Tuyển dụng giáo viên giáo dục nghề nghiệp đáp ứng mục tiêu đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, chú trọng ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng cao. Đảm bảo số lượng giáo viên theo tiêu chuẩn, điều kiện mở rộng ngành nghề đào tạo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

## 3. Nhu cầu về cơ sở vật chất

Trong giai đoạn 2021-2030 cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của các cơ sở giáo dục và đào tạo với phương châm đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, ưu tiên cho phòng học, phòng chức năng, thực hành và các phòng phục vụ học tập đảm bảo điều kiện dạy và học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo; xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo cơ bản có đủ cơ sở vật chất. Đến năm 2050 đảm bảo có đủ cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại tại tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện.

### 3.1. Cấp mầm non

- Nhu cầu về số phòng học, các hạng mục công trình khác của cấp học mầm non được dự báo trên cơ sở số lớp học và hệ số phòng học/nhóm, lớp và các

hạng mục công trình theo quy định. Nguyên tắc là có đủ phòng học, phòng chức năng, các hạng mục công trình phụ trợ đi kèm đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch.

- Tổng số nhu cầu phòng học và phòng bộ môn các trường Mầm non đến năm 2025 là 415 phòng và năm 2030 là 417 phòng.

- Nhu cầu đầu tư mới là 755 phòng; nhu cầu sửa chữa, nâng cấp 123 phòng, cụ thể:

+ Phòng học: Đầu tư mới 42 phòng kiên cố; sửa chữa, nâng cấp 63 phòng kiên cố, bán kiên cố;

+ Phòng học bộ môn: Xây mới 70 phòng kiên cố (phòng Giáo dục nghệ thuật: 02 phòng, Giáo dục thể chất: 18 phòng, Tin học: 11 phòng, ngoại ngữ: 20 phòng, đa chức năng: 19 phòng);

+ Phòng ngủ: Xây mới 554 phòng kiên cố; sửa chữa, nâng cấp 20 phòng kiên cố, bán kiên cố;

+ Khối phòng Hành chính quản trị: Đầu tư xây mới 43 phòng kiên cố (01 phòng hiệu trưởng, 15 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 05 phòng bảo vệ và 21 phòng làm việc dành cho nhân viên); sửa chữa, nâng cấp 15 phòng;

+ Phòng công vụ: Đầu tư mới 46 phòng kiên cố; sửa chữa, nâng cấp 25 phòng.

### 3.2. Cấp Tiểu học

- Các phòng học được xây mới đảm bảo đạt Chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị ngay từ đầu. Đồng thời với việc xây mới phòng học, phải xây dựng các công trình chức năng và phục vụ để đảm bảo mỗi trường có đủ các phòng học, phòng chức năng; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị để triển khai có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tổng số phòng học năm 2025 là 467 phòng, năm 2030 là 467 phòng, nhu cầu xây mới trong giai đoạn 2021-2030 là 109 phòng.

- Tổng số phòng học bộ môn đến năm 2030 là 112 phòng, nhu cầu xây mới trong giai đoạn 2021-2030 là 28 phòng (xây mới và xây thay thế phòng bán kiên cố).

- Tổng số phòng nội trú năm 2030 là 179 phòng, nhu cầu xây mới trong giai đoạn 2021-2030 là 100 phòng, trong đó nhu cầu xây mới do học sinh tăng thêm là 71 phòng, xây thay thế phòng bán kiên cố là 29 phòng.

### 2.3. Cấp THCS

- Nhu cầu về số phòng học cấp THCS được dự báo trên cơ sở số lớp học và hệ số phòng học/lớp học (tối thiểu 0,6 phòng/lớp). Tổng số số phòng học đến năm 2025 là 179 phòng, năm 2030 là 225 phòng; nhu cầu xây mới phòng học giai đoạn 2021-2030 là 106 phòng, trong đó: Xây mới trường THCS thị trấn là 18 phòng, xây mới do học sinh tăng thêm là 78 phòng, thay thế các phòng bán kiên cố là 10 phòng.

- Nhu cầu về phòng học bộ môn cấp THCS căn cứ vào các quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với trường THCS (ban hành kèm Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT). Tổng số phòng học bộ môn đến năm 2025 là 88 phòng, năm 2030 là 136 phòng, nhu cầu xây mới giai đoạn 2021-2030 là 102 phòng.

- Tổng số phòng nội trú đến năm 2025 là 139 phòng, năm 2030 là 200 phòng; nhu cầu xây mới giai đoạn 2021-2030 là 95 phòng, trong đó: Xây mới do học sinh tăng thêm là 61 phòng, thay thế các phòng bán kiên cố là 34 phòng.

#### *2.4. Cấp THPT*

- Trong giai đoạn 2021-2025, để đảm bảo mỗi lớp học có 1 phòng học, nhu cầu số phòng học năm 2025 là 75 phòng và năm 2030 là 84 phòng.

- Nhu cầu phòng học xây mới gồm phòng học cần xây dựng thêm do số học sinh tăng thêm và xây dựng trường mới (dự kiến xây mới trường PTDTNT THPT huyện tại địa điểm mới).

- Tổng số phòng học cần xây dựng thêm trong thời kỳ 2021-2030 là 45 phòng (17 phòng xây mới do số học sinh tăng thêm, 28 xây dựng trường PTDTNT THPT mới).

### **III. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050**

#### **1. Quan điểm phát triển**

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong huyện để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

#### **2. Phương hướng phát triển**

Mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ giữa các cấp học, bố trí hợp lý trên địa bàn huyện; ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, duy trì, phát huy hiệu quả của các trường PTDTBT; tập trung phát triển mạng lưới đủ về cơ cấu, đồng bộ, hiện đại về cơ sở vật chất tại các khu vực trọng điểm, tập trung đông dân cư; duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng.

#### **3. Mục tiêu tổng quát**

Trong giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050, mục tiêu của ngành Giáo dục và Đào tạo là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện giáo dục mầm non, phổ thông và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các điều kiện dạy và học. Nâng cao chất lượng và đảm bảo đủ giáo viên cho các cấp học.

#### **4. Các chỉ tiêu cơ bản trong phát triển giáo dục và đào tạo**

#### 4.1. Giáo dục mầm non

- Có ít nhất 55% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 99,8% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non vào năm 2025; huy động 55,5% số trẻ trong độ tuổi 03 đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp vào năm 2030; duy trì 99,8% tỉ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo.

- Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 8% vào năm 2025 và duy trì các tỉ lệ đến năm 2050.

- Tập trung xây dựng các trường Mầm non theo tiêu chuẩn trường chuẩn Quốc gia, phấn đấu đến năm 2030 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia, duy trì và nâng cao các tiêu chí của trường đạt kiểm định chất lượng và đạt chuẩn quốc gia đến năm 2050.

- Duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

- Đến năm 2030, tỷ lệ phòng học kiên cố trên 97%; đảm bảo 100% trường có đủ phòng học, đạt tỷ lệ 1 phòng học/1 nhóm, lớp.

- 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Giáo viên có trình độ chuẩn, trên chuẩn đạt 100% vào năm 2024 và trên 85% giáo viên có trình độ trên chuẩn vào năm 2030.

#### 4.2. Giáo dục Tiểu học

- Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và hầu hết trẻ em khuyết tật được đi học hoà nhập vào cộng đồng.

- Đến năm 2030, tỷ lệ phòng học kiên cố là 94%; đảm bảo 100% trường có đủ phòng học, đạt tỷ lệ 1 phòng học/1 lớp; 50% các trường có phòng học bộ môn, thư viện đạt chuẩn; 100% học sinh được học 02 buổi/ngày.

- 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học. Giáo viên có trình độ chuẩn, trên chuẩn đạt 100% vào năm 2025 và trên 5% giáo viên có trình độ trên chuẩn vào năm 2030.

- Đến năm 2030 có 100% trường đạt chuẩn quốc gia.

#### 4.3. Giáo dục THCS

- Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6.

- Có ít nhất 76% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, bỏ túc THPT, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề vào năm 2025 và 77% vào năm 2030.

- Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt khoảng 30% năm 2025 và khoảng 50% năm 2030.

- Đến năm 2030, 100% phòng học, phòng nội trú được kiên cố hóa, 50% trường THCS có phòng học bộ môn đạt chuẩn, thư viện đạt chuẩn.

- 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn là 100% vào năm 2025; đến năm 2030, tỉ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn đạt trên 8%.

- Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% vào năm 2030.

#### 4.4. Giáo dục THPT

- Đến năm 2025 đảm bảo 100% số trường THPT có đủ các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học và có 100% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỉ lệ tốt nghiệp THPT và tương đương đạt 95%, tỉ lệ học sinh THPT được học nghề phổ thông đạt 100%.

- Chuyển địa điểm mới, xây dựng trường PTDTNT THPT tiên tiến, hiện đại với quy mô đáp ứng khoảng 1.000 học sinh (dự kiến hoàn thành năm 2025).

#### 4.5. Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

- Duy trì hiệu quả mô hình trung tâm GDNH-GDTX huyện, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đến năm 2030, Trung tâm GDNH-GDTX có đủ khả năng tiếp nhận 80% số lao động nông thôn có nhu cầu học nghề; tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đạt trên 80%.

- Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình, xây dựng xã hội học tập. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần; các trung tâm học tập cộng đồng được củng cố và phát triển.

- Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững đến năm 2030.

### 5. Nội dung đề xuất quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo

#### 5.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- Luật Giáo dục năm 2019 (Luật số: 43/2019/QH14).

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014.

- Chương trình giáo dục mầm non (*Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*), đã sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư Số: 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Chương trình giáo dục phổ thông (*Ban hành kèm Quyết định số 16/2016/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT*); Chương trình giáo dục phổ thông (*Ban hành kèm*

theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

- Điều lệ trường mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT); Điều lệ trường Tiểu học (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT); Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT).

- Tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT).

- Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng GD&ĐT).

- Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT); Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp hạng viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập (Ban hành kèm theo Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT); Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập (Ban hành kèm theo Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT); Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập (Ban hành kèm theo Thông tư 04/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT). Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

- Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Tiểu học (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT). Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày

30/3/2018 của Chính phủ ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Quyết định số 707/QĐ-UBND, ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

### 5.2. Phát triển quy mô học sinh

Quy mô học sinh phát triển phù hợp với quy mô phát triển dân số trên địa bàn huyện; thực hiện huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, đảm bảo các tiêu chí về PCGD, XMC, cụ thể:

- Đến năm 2025: Quy mô học sinh toàn huyện khoảng 29.346 học sinh các cấp học, trong đó: Mầm non: 8.250 trẻ (tăng 52 trẻ so với năm 2021); Tiểu học: 10.105 học sinh (giảm 252 học sinh so với năm 2021); THCS: 8.379 học sinh (tăng 1.450 học sinh so với năm 2021); THPT: 2.492 học sinh (tăng 264 học sinh so với năm 2021); GDTX: 120 học viên (tăng 30 học viên so với năm 2021).

- Đến năm 2030: Quy mô học sinh toàn huyện khoảng 29.746 học sinh các cấp học, trong đó: Mầm non: 8.308 trẻ (tăng 58 trẻ so với năm 2025); Tiểu học: 10.398 học sinh (tăng 293 học sinh so với năm 2025); THCS: 8.310 học sinh (giảm 69 học sinh so với năm 2025); THPT: 2.610 học sinh (tăng 118 học sinh so với năm 2025); GDTX: 120 học viên (bằng năm 2025).

- Tầm nhìn đến năm 2050: Quy mô học sinh toàn huyện khoảng 30.240 học sinh, tăng 2.438 học sinh so với năm 2021 và tăng 894 học sinh so với năm 2030.

### 5.3. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, phù hợp với quy mô phát triển trường lớp, hợp lý giữa các cấp học, cơ cấu môn học; nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng các yêu cầu của đổi mới giáo dục và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề có trình độ chuyên môn cao với các ngành nghề có nhu cầu cao trong xã hội và là thế mạnh của địa phương.

### 5.4. Phát triển cơ sở vật chất trường học

- Quy mô trường, lớp học đáp ứng với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) gắn với việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn. Ưu tiên cho các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trong đó tập trung vào thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Các cơ sở giáo dục và đào tạo phát triển phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu của người học, tập trung phát triển các cơ sở giáo dục chất lượng cao; quan tâm phát triển, mở rộng các trường PTDTNT, PTDTBT; thí điểm phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học. Chú trọng phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề

cho lao động nông thôn, lao động chất lượng cao và nhu cầu học tập của nhân dân các dân tộc trên địa bàn, xây dựng xã hội học tập.

- Phương án về đầu tư cơ sở vật chất được xây dựng trên cơ sở phát triển quy mô các cơ sở giáo dục và đào tạo trong giai đoạn; tập trung xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo có cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trung tâm GDNN-GDTX).

- Phương án bố trí không gian, phân bố các trường do huyện quản lý: Bố trí hợp lý đối với các cơ sở giáo dục đảm bảo không gian, diện tích xây dựng lớp học và các công trình phụ trợ, đáp ứng không gian tổ chức các hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp cho học sinh, đảm bảo đủ diện tích/học sinh theo các tiêu chuẩn của trường học đạt chuẩn quốc gia. Các cơ sở giáo dục được phân bố hợp lý đảm bảo 100% các xã, thị trấn đều có trường mầm non và trường phổ thông.

- Trong giai đoạn 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất để mở rộng các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn khoảng 136.000m<sup>2</sup>, trong đó tập trung ưu tiên cho các trường trong quá trình xây dựng đạt chuẩn quốc gia. Bố trí quỹ đất xây dựng mới trường THCS Thị trấn (nhu cầu 17.000m<sup>2</sup>); xây mới trường Tiểu học Khong Hin (nhu cầu 12.000m<sup>2</sup>); xây mới trường PTDTNT THPT huyện với quy mô đáp ứng khoảng 1.000 học sinh nội trú (nhu cầu 40.000m<sup>2</sup>).

#### **IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện**

##### **1. Các nhiệm vụ trọng tâm**

- Phát triển quy mô hợp lý phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của huyện, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường đội ngũ giáo viên để đến năm 2025 có 100% xã có trường mầm non và phổ thông được xây dựng theo quy hoạch. Tập trung đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng toàn diện giáo dục phổ thông. Có cơ chế, chính sách mạnh khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

- Đẩy mạnh quá trình chuẩn hóa, hiện đại hóa phát triển giáo dục, đào tạo, tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, hướng tới tiếp cận trình độ quốc tế.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng cho học sinh; tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình quy định trong Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nâng cao hiệu quả dạy, học ngoại ngữ theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tăng cường thực hiện các hoạt động hướng nghiệp trong các trường THCS để hướng học sinh tốt nghiệp phân luồng mạnh hơn vào các trường nghề.

- Tập trung mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đồng thời phát triển mạnh đào tạo nghề trình độ cao gắn với nhu cầu của thị trường và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Tạo được sự chuyển biến rõ rệt về



chất lượng đào tạo nghề. Chủ động tăng quy mô và đổi mới cơ cấu nghề đào tạo lao động có trình độ chuyên môn, chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của huyện.

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện, môi trường thuận lợi khuyến khích các tổ chức kinh tế, xã hội và cá nhân đầu tư mạnh vào phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn huyện.

- Đẩy nhanh đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

## **2. Giải pháp chủ yếu**

*2.1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo.*

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế những văn bản bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn, hết hiệu lực, không đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Thường xuyên đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách để tham mưu cấp có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh phù hợp.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; công khai minh bạch thủ tục hành chính đã được công bố. Duy trì dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và triển khai dịch vụ công mức độ 4.

- Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác kiểm tra, giám sát theo quy định. Phối hợp với tổ chức có liên quan trong hoạt động thanh tra; triển khai hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra. Thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng bảo đảm công khai, minh bạch với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể gắn với hiệu quả công việc được giao.

*2.2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục*

- Thực hiện công tác bổ sung quy hoạch cán bộ bài bản có tính hệ thống từ cơ quan quản lý đến các cơ sở giáo dục, tạo nguồn nhân sự chất lượng cho công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ ngành giáo dục và đào tạo. Đánh giá, phân loại, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục theo tiêu chuẩn chức danh; thực hiện nghiêm kỉ cương, kỉ luật, đạo đức lối sống đối với cán bộ quản lý giáo dục.

- Tuyển dụng, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm; đánh giá, phân loại công chức, viên chức bảo đảm thiết thực, khách quan, công bằng.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường hơn nữa kỉ cương, kỉ luật đối với cán bộ quản lý giáo dục. Triển khai thực hiện nghiêm túc

Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 02/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

### *2.3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo*

Rà soát, đánh giá việc sử dụng ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo, cân đối ngân sách ưu tiên các dự án xây dựng trường lớp học vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; kịp thời điều chỉnh kinh phí thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm. Quản lý và triển khai tổ chức thực hiện đúng tiến độ và có chất lượng các chương trình, dự án theo quy định.

- Chỉ đạo thực hiện công tác xã hội hóa theo đúng quy định của pháp luật, trong đó các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện phải bảo đảm đúng tính chất tự nguyện của cá nhân, tổ chức tài trợ, đóng góp. Triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025. Tích cực, chủ động tìm kiếm, kêu gọi các nhà tài trợ, các tổ chức hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học.

### *2.4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục*

Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện tập trung thực hiện:

- Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đúng quy định, kịp thời, phù hợp thực tiễn, khả thi. Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tích cực tuyên truyền, phổ biến các kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo đã đạt được, tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục

- Tiếp tục thực hiện công tác khảo thí theo hướng đánh giá năng lực người học. Tổ chức tốt các kỳ thi đảm bảo đúng quy chế, công bằng, khách quan, an toàn, phù hợp với thực tiễn.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục; sử dụng hiệu quả các phần mềm hỗ trợ công tác thi và kiểm định chất lượng giáo dục.

### *2.5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo*

Tập trung chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện thực hiện hiệu quả các giải pháp:

- Xây dựng kế hoạch truyền thông cho từng năm học; nội dung thông tin, tuyên truyền tập trung vào tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, các hoạt động về đổi mới giáo dục và đào tạo, các chỉ đạo của ngành để thống nhất nhận thức, tạo dư luận thuận lợi và huy động sự tham gia, đánh giá, phản biện của xã hội với chủ trương đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo.

- Chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo chí để định

hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội về các hoạt động của ngành. Kịp thời giải quyết, xử lý các vấn đề nổi cộm trong dư luận xã hội và thông tin nhanh, rộng rãi đến công luận về kết quả xử lý.

- Đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông. Tiếp tục duy trì tốt chuyên mục Gương điển hình tiên tiến trên Trang thông tin điện tử của huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về nhà trường nhằm thu hút học sinh đến trường.

Trên đây là Quy hoạch hợp phần giáo dục và đào tạo thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, UBND huyện Tuần Giáo gửi Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên để tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mùa Va Hồ**